ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Mục lục ngân sách	Tiểu mục	Kinh phí NSNN ước thực hiện tự chủ năm 2024	Kinh phí thực hiện NSNN tự chủ năm 2024	Dự toán 2025	KP NSNN cấp không tự chủ năm 2024	Kinh phí NSNN cấp không tự chủ năm 2025	Nguồn học phí, lệ phí dài hạn thực hiện 2024	Nguồn học phí, lệ phí dài hạn thực hiện 2025	Nguồn thu hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo 2024	Nguồn thu hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo 2025
A. PHẦN THU			**31,040**	**30,726**	**37,540**	**7,130**	**11,935**	**17,503**	**24,602**	**5,521**	**4,500**
B. PHẦN CHI			**31,040**	**28,726**	**37,540**	**4,354**	**11,935**	**11,178**	**17,589**	**4,920**	**4,011**
Nhóm 0500 Chi hoạt động			**31,040**	**28,726**	**37,540**	**4,354**	**11,935**	**11,178**	**17,589**	**4,920**	**4,011**
Tiểu nhóm 0129 Thanh toán cho cá nhân			***28,809***	***26,631***	***36,831***	***21***	***8,944***	***2,028***	***2,830***	-	-
Tiền lương	**6000**		**16,140**	**14,878**	**20,580**	-	-	-	-	-	-
Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		6001	16,140	14,878	20,580						
Lương hợp đồng dài hạn		6003		-	-						
Lương hợp đồng	**6050**		-	-	-			**279**	**399**	-	-
Phụ cấp lương	**6100**		**8,073**	**7,492**	**10,368**	**21**	**14**	**1,064**	**1,243**	-	-
Phụ cấp chức vụ		6101	555	464	642						
Phụ cấp khu vực		6102	455	415	574						
Phụ cấp thêm giờ		6105		-	-			1,061	1,243		
Phụ cấp độc hại		6107	19	14	19						
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	4,640	4,326	5,984				-		
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	51	30	41						
Phụ cấp thâm niên nghề		6115	2,327	2,221	3,072			3		-	
Phụ cấp Đảng		6123									
Phụ cấp lương khác		6149	26	22	35	21	14			-	
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	**6150**		-	-	-		**8,930**			-	
Tiền thưởng	**6200**		-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tiền thưởng thường xuyên theo định mức		6201					-			-	
Phúc lợi tập thể	**6250**		**134**	**127**	**140**	**-**	**-**	**19**	**11**	**-**	**-**
Tiền tàu xe nghỉ phép năm		6253	134	127	140			13		-	
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị		6254		-	-						
Chi khác		6299	-	-	-			6	11	-	
Các khoản đóng góp	**6300**		**4,462**	**4,134**	**5,743**	**-**	**-**	**652**	**1,153**	**-**	**-**
Bảo hiểm xã hội		6301	3,321	3,079	4,278			467	826	-	-
Bảo hiểm y tế		6302	569	527	732			80	141	-	-
Kinh phí công đoàn		6303	382	352	489			78	138	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp		6304	190	176	245			27	48	-	-
Các khoản thanh toán cho cá nhân	**6400**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14**	**25**	**-**	**-**
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ		6404		-	-						
Trợ cấp, phụ cấp khác		6449	-	-	-			14	25	-	
Tiểu nhóm 0130 Chi hàng hóa dịch vụ			***2,096***	***371***	***648***	***4,333***	***2,991***	***7,842***	***14,531***	***1,899***	***3,424***
Dịch vụ công cộng	**6500**		**265**	**109**	**290**	**1,182**	**816**	**213**	**365**	**2**	**2**
Thanh toán tiền điện		6501	124		100	550	380	97	171	-	
Thanh toán tiền nước		6502	106	109	120	557	384		-		
Thanh toán tiền nhiên liệu		6503	33		30		-	88	156	2	2
Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		6504	2		25	75	52	28	38	-	
Thanh toán dịch vụ khác		6549		-	15		-		-		
Vật tư văn phòng	**6550**		**211**	**110**	**132**	**18**	**12**	**283**	**500**	**29**	**24**
Văn phòng phẩm		6551	15		-		-		-		
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	14	15	17	11	8	23	41	5	4
Khoán văn phòng phẩm		6553		39	43		-	85	150	-	
Vật tư văn phòng khác		6599	182	56	73	7	5	175	309	24	20
Thông tin liên lạc	**6600**		**196**	**7**	**33**	**119**	**82**	**285**	**500**	**4**	**3**
Cước phí điện thoại trong nước		6601	109		15	82	57	29	51	-	
Cước phí bưu chính		6603	9		10	9	6	5	9	1	1
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605	4		-		-	1	1	1	1
Tuyên truyền		6606		-	-	20	14	23	41	1	1
Sách báo, tạp chí thư viện		6608	11	6	7	8	6	5	6	-	-
Khoán điện thoại		6618	63	1	1		-	221	391	1	1

Khác		6649		-	-		-	1	2	-	
Chi phí hội nghị,	**6650**		**4**	**-**	**34**	**-**	**-**	**2**	**4**	**1**	**1**
In, mua tài liệu		6651		-	10		-				
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		6652		-	10		-	1	2	-	
Chi phí khác		6699	4		14		-	1	2	1	1
Công tác phí	**6700**		**358**	**136**	**150**	**344**	**237**	**269**	**476**	**15**	**12**
Tiền vé máy bay, tàu, xe		6701	78	28	31	73	50	96	170	4	3
Phụ cấp công tác phí		6702	150	34	37	198	137	103	182	5	4
Tiền thuê phòng ngủ		6703	88	27	30	72	50	68	120	6	5
Khoán công tác phí		6704	42	47	52		-		-		-
Khác		6749		-	-	1	1	2	4	-	-
Chi phí thuê mướn	**6750**		**563**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4,140**	**5,859**	**222**	**1,808**
Thuê phương tiện vận chuyển		6751		-	-		-	48	85	7	6
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		6756								17	14
Thuê lao động trong nước		6757	563		-		-	3,011	5,775	195	1,789
Thuê mướn khác		6799						1,081		3	2
Chi sửa chữa TSCĐ	**6900**		**155**	**6**	**7**	**486**	**335**	**528**	**934**	**156**	**127**
Ô tô chuyên dùng		6903	7		-		-	8	14	-	-
Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		6905		-	-	22	15	19	34	-	-
Nhà cửa		6907	9		-	10	7	39	69	2	2
Tài sản và thiết bị văn phòng		6913	15		-	10	7	5	9	-	-
SC Thiết bị tin học		6912	41	6	7	321	221	371	656	112	91
Đường điện, cấp thoát nước		6921		-	-	97	67	79	140	42	34
Các tài sản và công trình hạ tầng khác		6949	83		-	26	18	7	12	-	-
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950		**-**	**-**	**-**	**47**	**32**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thiết bị chuyên dùng		6954					-				
Tài sản và thiết bị văn phòng		6955					-				
Các thiết bị công nghệ thông tin		6956				47	32				
Chi nghiệp vụ chuyên môn	**7000**		**344**	**3**	**3**	**2,137**	**1,476**	**2,122**	**5,894**	**1,470**	**1,447**
Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		7001	1	1	1	530	367	572	1,011	40	33
Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành		7003		-	-		-		-		
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004		-	-	20	14		-		
Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn		7012	-	-	-		-		-		

Chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ qui định		7017	36		-	145	100	112		-	
Chi phí khác		7049	307	2	2	1,442	995	1,438	4,882	1,430	1,414
Mua sắm tài sản vô hình	**7050**		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	-	-	-		-				
Tiểu nhóm 0132 Chi khác			***135***	***1,724***	***62***	-	-	***1,308***	***228***	***3,021***	***587***
Chi khác	**7750**		**37**	-	-	-	-	**150**	**228**	**721**	**587**
Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn		7752	-	-	-						
Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán		7756	2		-			18	32	-	
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7757	1		-			3		-	
Chi hỗ trợ khác		7758	-	-	-						
Chi tiếp khách		7761		-	-				-	255	208
Các khoản chi khác		7799	34		-		-	129	196	466	379
Chi phí Đảng	**7850**		**98**	**56**	**62**	-	-	**34**	-	-	-
Khác		7851	-	-	-						
Chi tổ chức đại hội Đảng		7852	-	-	-						
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp Đảng ủy		7854	98	56	62			34		-	
Chi lập quỹ các đơn vị khoán chi, sự nghiệp có thu	**7950**		-	**1,668**	-	-	-	**1,124**	-	**2,300**	-
Quỹ ổn định thu nhập				634				427		874	
Quỹ phúc lợi				751				506		1,035	
Quỹ khen thưởng				33				22		46	
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				250				169		345	
Nhóm 0600 Đầu tư phát triển			-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiểu nhóm 0134 Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ			-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi mua sắm TSCĐVH	9000		-	-	-					-	
Mua phần mềm máy tính		9003	-	-	-						
Chi mua sắm TSCĐHH	9050		-	-	-			-	-	-	-

Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		9055	-	-	-						
Thiết bị tin học		9062	-	-	-						
Tài sản khác		9099	-	-	-						
Sửa chữa lớn TSCĐ	9100		-	-	-					-	
C. THUẾ PHẢI NỘP			-	-	-			**350**	**492**	**110**	**90**
D. HỌC BỔNG HSSV (8%)								**1,400**	**1,968**		
E. TRÍCH LẬP CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG; TIẾT KIỆM CHI					-			**4,574**	**4,553**	**491**	**400**

Đà Lạt, ngày 30 tháng 12 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

Bùi Quang Sơn